



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 25 tháng 05 năm 2004.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2014 là: 30.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Cổ đông Nhà nước nắm giữ 37,176% vốn (tương ứng: 11.152.800.000 đồng vốn điều lệ)
- Cổ đông khác nắm giữ 62,824% vốn (tương ứng: 18.847.200.000 đồng vốn điều lệ)

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Hoạt động chính của Công ty:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
- In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia khai thác các loại ấn phẩm khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.
- Sản xuất khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ nghe nhìn.
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm dạy học, sản phẩm điện tử.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm máy vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty: (tiếp theo)

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

Mã chứng khoán niêm yết: BED

Trụ sở chính: 76-78 Bạch Đằng, TP Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cần	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên
Ông Hồ Hơ	Thành viên
Bà Trần Thái Thuận	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Khương Tịnh	Trưởng ban
Ông Huỳnh Nguyên Văn	Thành viên
Bà Kiều Thị Khánh Phương	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Cần	Giám Đốc
Ông Hồ Hữu Khải	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Phó Giám đốc
Bà Trương Thị Hào	Phó Giám đốc
Ông Lê Mạnh	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật của công ty là ông Nguyễn Văn Cần

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2015
Thay mặt Hội đồng Quản trị 

Nguyễn Văn Cần
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 01.15.10/AISC/DN

Kính gửi:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được lập tại ngày 22 tháng 01 năm 2015 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

HUỲNH TIỂU PHỤNG

Số giấy CNDKHNKT: 1269-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TRƯƠNG DIỆU THÚY

Số GCNDKHNKT: 0212-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Ho Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng
Representative in Cần Thơ: 5D, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City
Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620 Email: aiscnk@dn.vnn.vn
Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765
Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.919.719.121	26.049.224.548
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.593.192.307	7.130.595.874
1. Tiền	111		993.192.307	357.186.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.600.000.000	6.773.409.192
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.038.910.262	4.780.914.623
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	985.735.751	1.623.635.321
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	2.386.500	2.996.528.457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	82.099.011	182.668.545
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(31.311.000)	(21.917.700)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	8.136.266.951	10.973.203.463
1. Hàng tồn kho	141		8.136.266.951	10.973.203.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	151.349.601	164.510.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		64.110.016	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		87.239.585	164.510.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.456.190.165	32.435.095.857
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.646.557.795	31.459.535.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	15.540.007.958	18.456.846.676
- Nguyên giá	222		35.049.542.191	39.488.761.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.509.534.233)	(21.031.915.301)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.106.549.837	12.911.779.837
- Nguyên giá	228		12.106.549.837	12.911.779.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	90.909.091
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		490.000.000	490.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	319.632.370	485.560.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		319.632.370	485.560.253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.375.909.286	58.484.320.405

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.584.827.720	16.113.098.632
I. Nợ ngắn hạn	310		8.230.467.490	14.699.789.328
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	-	3.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	6.261.692.856	7.357.995.045
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	112.334.059	2.060.458.096
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	918.573.133	460.699.463
5. Phải trả người lao động	315	V.17	249.132.566	700.000.000
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	645.094.384	728.144.210
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	300.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43.640.492	92.492.514
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.354.360.230	1.413.309.304
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	963.723.976	1.032.565.976
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.20	390.636.254	380.743.328
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		42.791.081.566	42.371.221.773
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	42.791.081.566	42.371.221.773
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.580.052.554	4.370.052.554
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.347.620.376	1.137.620.376
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.156.108.636	4.156.248.843
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.375.909.286	58.484.320.405

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Cần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	67.065.882.924	73.854.731.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	118.119.927	213.465.743
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	66.947.762.997	73.641.266.036
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	49.277.509.679	52.486.991.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.670.253.318	21.154.274.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	861.842.923	631.492.600
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	12.754.394	162.494.444
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.444.444</i>	<i>162.494.444</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	11.659.775.361	14.014.273.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	2.331.012.830	2.937.224.973
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		4.528.553.656	4.671.774.207
11. Thu nhập khác	31	VI.09	2.499.461.058	944.645.271
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.496.725.252	323.271.596
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.002.735.806	621.373.675
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.531.289.462	5.293.147.882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.232.581.691	959.589.904
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.298.707.771	4.333.557.978
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	1.433	1.445

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh

Giám đốc



Nguyễn Văn Cẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.531.289.462	5.293.147.882
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.09	2.597.846.462	2.898.158.984
- Các khoản dự phòng	03	V.06	9.393.300	21.917.700
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.123.944.827)	(721.733.475)
- Chi phí lãi vay	06	VI.06	5.444.444	162.494.444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.020.028.841	7.653.985.535
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.687.038.582	(2.977.367.443)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2.836.936.512	726.064.126
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.770.372.986)	(1.119.631.662)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		165.927.883	(208.244.030)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.06	(5.444.444)	(162.494.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(855.705.495)	(721.853.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		210.550.000	195.243.828
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(594.537.000)	(632.252.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.694.421.893	2.753.449.622
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(411.410.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.977.748.183	454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.02	3.000.000.000	4.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		407.506.457	267.188.020
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		5.385.254.640	1.310.322.565

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	13.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.12	(3.000.000.000)	(10.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.617.080.100)	(3.741.836.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.617.080.100)	(741.836.743)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		7.462.596.433	3.321.935.444
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.130.595.874	3.808.660.430
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	14.593.192.307	7.130.595.874

Người lập biểu



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Cẩn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DANANGBOOK

Trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh: 193 Đường D2 - Phường 25 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh

Từ ngày 01/06/2013, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh giải thể và chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 300/HĐQT ngày 13 tháng 05 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần

3. **Hoạt động chính của Công ty:**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

- In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia khai thác các loại ấn phẩm khác.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.

- Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.

- Sản xuất khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ nghe nhìn.

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm dạy học, sản phẩm điện tử.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm máy vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hoạt động chính của Công ty: (tiếp theo)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2014: 133 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 151 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	2 - 7 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	4 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa tòa nhà, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hằng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%

12. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	993.192.307	357.186.682
Tiền mặt	120.997.603	27.864.788
Tiền gửi ngân hàng	872.194.704	329.321.894
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	8.781.506	195.360.564
+ Ngân hàng NN & PTNT Liên Chiểu	131.320.833	72.562.336
+ Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	-	6.810.143
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	33.241.612	49.943.679
+ CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP. Đà Nẵng	601.412.261	1.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng	-	3.645.172
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Đà Nẵng	97.438.492	-
Các khoản tương đương tiền	13.600.000.000	6.773.409.192
Tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng		
+ CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP Đà Nẵng	13.600.000.000	6.773.409.192
Cộng	14.593.192.307	7.130.595.874

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư ngắn hạn		
+ Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng CN NH Đầu tư & Phát triển TP Đà Nẵng	-	3.000.000.000
Cộng	-	3.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	985.735.751	1.623.635.321
- Cty TNHH YuanDa Curtain Wall Việt Nam	-	38.251.742
- Cty CP Thời Trang Hòa Thọ	-	160.800.000
- Cty TNHH Lương Toàn Rạng Công	-	111.513.218
- Cty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục ĐN	-	139.856.020
- Cty TNHH Sách Đà Nẵng	210.816.294	294.279.384
- Cty CP QC và DV VH Đà Nẵng	115.238.380	175.464.770
- Các đối tượng khác	659.681.077	703.470.187
Cộng	985.735.751	1.623.635.321
4. Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	2.386.500	2.996.528.457
Cộng	2.386.500	2.996.528.457
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khác	82.099.011	182.668.545
+ Công ty TNHH Cơ điện Đại Nhật	-	30.233.027
+ Phải thu tiền BH	36.196.235	60.371.735
+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và PT CN Đà Nẵng	45.902.776	41.545.833
+ Công ty TNHH MTV PCCC và XD Điện Thành Quang Minh	-	50.517.950
Cộng	82.099.011	182.668.545
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2014	01/01/2014
Số dư đầu năm	21.917.700	-
Số dự phòng trong năm	9.393.300	21.917.700
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	31.311.000	21.917.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	143.536.009	271.074.837
Thành phẩm	82.132.914	158.402.442
Hàng hoá	950.483.136	2.628.861.720
Hàng gửi đi bán	6.960.114.892	7.914.864.464
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.136.266.951	10.973.203.463
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	8.136.266.951	10.973.203.463
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không phát sinh		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh		
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	64.110.016	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa</i>	<i>64.110.016</i>	-
Tài sản ngắn hạn khác	87.239.585	164.510.588
<i>Tạm ứng</i>	<i>74.404.585</i>	<i>134.510.588</i>
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>12.835.000</i>	<i>30.000.000</i>
Cộng	151.349.601	164.510.588

9. Tài sản cố định hữu hình: Bảng thuyết minh xem trang số 31.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12.911.779.837	12.911.779.837
Thanh lý, nhượng bán	(805.230.000)	(805.230.000)
Số dư cuối năm	12.106.549.837	12.106.549.837
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	12.911.779.837	12.911.779.837
Số dư cuối năm	12.106.549.837	12.106.549.837

*Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2014 được chi tiết cho các thửa đất sau:***Tại Tp. Đà Nẵng**Số 2 Trần Quang Diệu (104 m²), 76 - 78 Bạch Đằng (1132m²), 42 Ông Ích Đường (500,9 m²), 812 Tôn Đức Thắng (551 m²), B4-27 Ngõ Quyền khu An Hòa, P. An Hải Bắc (189,48 m²).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại địa bàn khác

193 D2 Phường 25 quận Bình Thạnh, Tp.HCM (164,4 m2).

Quyền sử dụng đất thanh lý bán trong kỳ chi tiết như sau:

Chuyển quyền sử dụng đất lô 18 C1, 19 C1 Nam TTHC Q. Liên Chiểu Tp.Đà Nẵng.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		490.000.000		490.000.000
Đầu tư cổ phiếu (*)				
+ Công ty TNHH Sách Đà Nẵng	49%	490.000.000	49%	490.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	490.000.000		490.000.000

Tại ngày 31/12/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn này vì Công ty đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban Quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.

	31/12/2014	01/01/2014
12. Tài sản dài hạn khác		
Chi phí trả trước dài hạn	319.632.370	485.560.253
Chi phí thuê đất	204.244.810	269.734.057
Chi phí công cụ, dụng cụ	74.812.108	119.446.573
Chi phí sơn mặt ngoài tòa nhà Danabook	22.412.656	55.399.024
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	18.162.796	40.980.599
Cộng	319.632.370	485.560.253
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	-	3.000.000.000
Cộng	-	3.000.000.000
14. Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	6.261.692.856	7.357.995.045
Cộng	6.261.692.856	7.357.995.045
15. Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	112.334.059	2.060.458.096
Cộng	112.334.059	2.060.458.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng		198.580.938	101.156.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp		719.992.195	343.115.999
Thuế TNCN		-	16.426.630
Cộng		918.573.133	460.699.463
17. Phải trả người lao động		31/12/2014	01/01/2014
Quỹ lương chưa chi hết trong năm		249.132.566	700.000.000
Cộng		249.132.566	700.000.000
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn		451.887.934	495.987.934
Các khoản phải trả, phải nộp khác		193.206.450	232.156.276
+ Phải trả cổ tức cho Công ty Hồng Anh		161.490.000	161.490.000
+ Phải trả cổ tức cho các cổ đông là cá nhân		14.709.676	31.789.776
+ Phải trả, phải nộp khác		17.006.774	38.876.500
Cộng		645.094.384	728.144.210
19. Phải trả dài hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
Nhận ký quỹ, đặt cọc tiền cho thuê mặt bằng		963.723.976	1.032.565.976
Cộng		963.723.976	1.032.565.976
20. Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2014	01/01/2014
Doanh thu cho thuê mặt bằng chưa thực hiện		390.636.254	380.743.328
- Cty TNHH BHNT Prudential Việt Nam		72.454.182	72.454.182
- Trung Tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính VN		153.019.696	153.019.697
- Trung Tâm Giao Lưu Văn Hóa Nhật Bản tại VN		52.118.181	52.118.181
- Các đối tượng khác		113.044.195	103.151.268
Cộng		390.636.254	380.743.328
21. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 32			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	37,176%	11.152.800.000	11.152.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	62,824%	18.847.200.000	18.847.200.000
Cộng	100%	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.600.000.000	3.780.000.000

d. Cổ tức	Năm 2014	Năm 2013
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	Đã công bố	Đã công bố
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	12%	12%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

d. Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	4.580.052.554	4.370.052.554
Quỹ dự phòng tài chính	1.347.620.376	1.137.620.376
Cộng	5.927.672.930	5.507.672.930

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng	59.637.548.907	64.346.255.761
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.428.334.017	9.508.476.018
Cộng	67.065.882.924	73.854.731.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	118.119.927	213.465.743
Cộng	118.119.927	213.465.743
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần bán hàng	59.519.428.980	64.132.790.018
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.428.334.017	9.508.476.018
Cộng	66.947.762.997	73.641.266.036
04. Giá vốn hàng bán	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	48.413.473.281	51.833.910.374
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	864.036.398	653.081.374
Cộng	49.277.509.679	52.486.991.748
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	390.548.400	267.188.020
Cổ tức lợi nhuận được chia	21.315.000	-
Chiết khấu thanh toán	449.979.523	364.304.580
Cộng	861.842.923	631.492.600
06. Chi phí tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	5.444.444	162.494.444
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.309.950	-
Cộng	12.754.394	162.494.444
07. Chi phí bán hàng	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	5.541.378.174	7.258.411.754
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	102.632.000	414.367.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.371.008.657	2.581.230.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.226.334.531	3.647.549.076
Chi phí bằng tiền khác	418.421.999	112.714.421
Cộng	11.659.775.361	14.014.273.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	1.743.890.945	2.320.984.890
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.870.183	71.053.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.571.980	121.636.988
Chi phí bằng tiền khác	394.679.722	423.549.643
Cộng	2.331.012.830	2.937.224.973
09. Thu nhập khác	Năm 2014	Năm 2013
Thu thanh lý tài sản cố định	1.977.748.183	454.545.455
Thu phạt vi phạm hợp đồng	175.856.250	-
Thu thanh lý vật tư	56.290.909	42.816.728
Thu nhập tiền hoa hồng viễn thông	25.865.423	27.457.763
Thu tiền bồi thường tài sản từ Công ty Bảo Việt	-	49.918.332
Thu tiền bồi thường tài sản từ Công ty Bảo hiểm Hàng không	-	51.730.388
Chênh lệch công nợ	5.266.453	37.138.486
Xử lý chênh lệch thừa kiểm kê	1.181.499	1.911.499
Thu nhập khác	257.252.341	279.126.620
Cộng	2.499.461.058	944.645.271
10. Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
Phí niêm yết trả cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	15.000.000	15.000.000
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	1.265.666.756	-
Phí thực hiện quyền tham dự đại hội phải trả TT Lưu ký CK	5.000.000	1.454.545
Phí tư vấn mua cổ phiếu quỹ	16.500.000	-
Thanh lý sách, thiết bị dạy học, VPP, VHP	114.632.542	97.883.104
Phạt vi phạm hành chính	126.587	3.114.037
Phạt chậm nộp BHXH	-	42.468
Chênh lệch công nợ	2.383.779	465.501
Hỗ trợ cho ngành giáo dục	29.800.000	19.500.000
Thuế GTGT vốn góp bằng hàng hóa	-	10.249.961
Chi phí vận chuyển lắp đặt	33.473.982	70.713.400
Chi phí khác	14.141.606	104.848.580
Cộng	1.496.725.252	323.271.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.531.289.462	5.293.147.882
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	71.354.587	39.611.050
- Các khoản điều chỉnh tăng	71.354.587	39.611.050
+ Phí niêm yết	15.000.000	15.000.000
+ Phí thực hiện quyền tham dự đại hội phải trả TT Lưu ký CK	5.000.000	1.454.545
+ Phí tư vấn mua cổ phiếu quỹ	16.500.000	-
+ Hỗ trợ ngành giáo dục	-	19.500.000
+ Chi phí chuyển nhượng BDS	3.170.000	-
+ Tiền phạt vi phạm hành chính	126.587	3.114.037
+ Chi phí khác	31.558.000	542.468
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5.602.644.049	5.332.758.932
- Hoạt động xuất bản	-	2.490.665.532
- Hoạt động kinh doanh khác	-	2.842.093.400
4. Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế TNDN từ hoạt động xuất bản	22%	10%
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	22%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.232.581.691	959.589.904
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.232.581.691	959.589.904
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.227.780.278	4.238.814.003
Chi phí nhân công	8.803.918.103	10.975.018.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.597.846.462	2.842.459.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.734.492.773	4.209.683.227
Chi phí khác bằng tiền	836.701.184	978.455.225
Cộng	20.200.738.800	23.244.430.410
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.298.707.771	4.333.557.978
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.298.707.771	4.333.557.978
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.433	1.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+100	145.931.923
VND	-100	(145.931.923)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+100	71.305.959
VND	-100	(71.305.959)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ nên không phát sinh rủi ro này

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có đầu tư cổ phiếu nên không phát sinh rủi ro này

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	<i>VND</i>	
	Quá hạn không bị suy giảm	bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2014		
>181 ngày	-	31.311.000
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	31.311.000
Dự phòng giảm giá trị	-	31.311.000
Giá trị thuần	-	-
31 tháng 12 năm 2013		
>181 ngày	-	31.311.000
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	31.311.000
Dự phòng giảm giá trị	-	21.917.700
Giá trị thuần	-	9.393.300

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VND		
31 tháng 12 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	6.261.692.856	-	6.261.692.856
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	17.006.774	963.723.976	980.730.750
	6.278.699.630	963.723.976	7.242.423.606
31 tháng 12 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải trả người bán	7.357.995.045	-	7.357.995.045
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	38.876.500	1.032.565.976	1.071.442.476
	10.396.871.545	1.032.565.976	11.429.437.521

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuận từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 33.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

16. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính : không phát sinh.
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong niên độ 2014 như sau:

- Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH Nguyễn Huy	Giám đốc Công ty	Mua hàng hóa	1.604.802.788	-
	Nguyễn Huy là cổ đông lớn của Công Ty	Bán hàng hóa	80.388.000	1.210.000

- Giao dịch với thành viên chủ chốt:

Hội đồng quản trị		Thù lao	95.490.000	-
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	777.950.902	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sách, văn phòng phẩm, thiết bị thuộc lĩnh vực giáo dục và cho thuê bất động sản và không có các chi nhánh tại các địa phương khác. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh năm 2014:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, thiết bị thuộc lĩnh vực giáo dục	59.519.428.980	48.413.473.281	11.105.955.699
Cho thuê mặt bằng - dịch vụ	7.428.334.017	864.036.398	6.564.297.619
Tổng cộng	66.947.762.997	49.277.509.679	17.670.253.318

5. Thông tin so sánh: Không phát sinh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Người lập biểu



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Cẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2014	28.808.434.008	5.857.662.793	4.668.508.822	154.156.354	39.488.761.977
<i>ĐT.XDCB h. thành</i>	-	-	136.834.500	-	136.834.500
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.530.354.286)	(3.045.700.000)	-	(4.576.054.286)
Số dư tại ngày 31/12/2014	28.808.434.008	4.327.308.507	1.759.643.322	154.156.354	35.049.542.191
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	12.474.358.848	4.821.093.879	3.621.705.672	114.756.902	21.031.915.301
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.618.384.484	519.847.882	446.174.096	13.440.000	2.597.846.462
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.527.556.411)	(2.592.671.119)	-	(4.120.227.530)
Số dư tại ngày 31/12/2014	14.092.743.332	3.813.385.350	1.475.208.649	128.196.902	19.509.534.233
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2014	16.334.075.160	1.036.568.914	1.046.803.150	39.399.452	18.456.846.676
Số dư tại ngày 31/12/2014	14.715.690.676	513.923.157	284.434.673	25.959.452	15.540.007.958

* Giá trị còn lại của TSCDDH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.836.787.785 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	2.707.300.000	-	4.020.204.516	913.172.113	4.408.965.259	42.049.641.888
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.333.557.978	4.333.557.978
- Trích quỹ	-	-	-	349.848.038	224.448.263	(574.296.301)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.780.000.000)	(3.780.000.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	(104.668.958)	(104.668.958)
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(103.200.000)	(103.200.000)
- Giám khác	-	-	-	-	-	(24.109.135)	(24.109.135)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	2.707.300.000	-	4.370.052.554	1.137.620.376	4.156.248.843	42.371.221.773
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	2.707.300.000	-	4.370.052.554	1.137.620.376	4.156.248.843	42.371.221.773
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.298.707.771	4.298.707.771
- Trích quỹ	-	-	-	210.000.000	210.000.000	(420.000.000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	(210.357.978)	(210.357.978)
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(68.490.000)	(68.490.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	2.707.300.000	-	4.580.052.554	1.347.620.376	4.156.108.636	42.791.081.566

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
- Phải thu khách hàng	985.735.751	1.623.635.321	954.424.751	1.601.717.621
- Phải thu khác và Tài sản ngắn hạn khác	71.572.776	122.296.810	71.572.776	122.296.810
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.593.192.307	7.130.595.874	14.593.192.307	7.130.595.874
TỔNG CỘNG	15.650.500.834	11.876.528.005	15.619.189.834	11.854.610.305
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
- Phải trả người bán	6.261.692.856	7.357.995.045	6.261.692.856	7.357.995.045
- Phải trả khác	980.730.750	1.071.442.476	980.730.750	1.071.442.476
TỔNG CỘNG	7.242.423.606	11.429.437.521	7.242.423.606	11.429.437.521

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.